

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/DS-ST

Ngày: 29-4-2022

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất và tài sản gắn liền với đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH Q

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Huỳnh Lý.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Thanh.
2. Bà Mai Thị Kim Dung.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên Tòa: bà Nguyễn Trần Anh Vân: Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2018/TLST-DS ngày 13-6-2018, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2021/QĐXXST - DS ngày 31 tháng 7 năm 2021 và Thông báo về thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa số 04/TB-TA ngày 05 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần V, sinh năm: 1957. Địa chỉ: tổ 11 khu phố 6 bãi Đ, phường A, thành phố P, tỉnh K. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần L, sinh năm: 1954. Địa chỉ: thôn H, xã T2, thành phố T, tỉnh Q. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn P, xã P1, thành phố T, tỉnh Q. Có mặt.

2. Bà Trần Thị K, sinh năm 1962. Có mặt.

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1965. Có mặt.

4. Ông Trần G, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn H, xã T2, thành phố T, tỉnh Q.

5. Ông Trần N, sinh năm 1970. Địa chỉ: tổ 8 khối phố 5 phường A, thành phố P, tỉnh K. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1942. Vắng mặt.

2. Ông Lương Văn T, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn H, xã T2, thành phố T, tỉnh Q.

3. Ông Đỗ Ngọc C, sinh năm 1955. Địa chỉ: thôn H1, xã T2, thành phố T, tỉnh Q. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Nguyên nguồn gốc đất hiện nay tôi đang tranh chấp với ông L là của ông nội tôi là Trần K, sau khi ông Trần K chết có để lại cho trai là Trần B quản lý, sử dụng. Đến năm 1996 ông Trần B chết thì để lại nhà và đất cho con trai là Trần V để làm nhà thờ, tuy nhiên lúc này tôi cùng gia đình đang lập nghiệp ở thành phố P, đến năm 2017 thì tôi về lại T2 ở trên nền nhà cũ của cha.

Khi ông B còn sống thì có cho mẹ của ông L là bà Nguyễn Thị A ở nhờ, đến năm 1987 thì bà A đi chỗ khác ở, đất này giao lại cho bà Trần Thị N ở, đến năm 2002 thì bà N bán nhà của bà cho ông Lê Văn T, bà N chỉ bán nhà cho ông T tháo dỡ còn đất thì để lại. Từ năm 2002 đến năm 2006 thì mảnh đất này trống không ai sử dụng. Do đi làm ăn xa và nghĩ là đất do cha mẹ để lại nên tôi không kê khai đăng ký gì, đến năm 2006 thì tôi có bỏ gạch xây móng làm nhà thờ nhưng ông Trần L tranh chấp không cho làm và ông L làm bờ rào để rào khu đất này lại. Tôi làm đơn gửi lên xã T2 để giải quyết đất nhưng xã giải quyết không thành. Đến năm 2010, gia đình ông Trần L dỡ bỏ bờ rào mà ông L đã rào trước đó. Năm 2010 tôi có đưa đơn báo cáo lên xã lần thứ hai nhưng xã T2 giải quyết không thành. Đến năm 2017 tôi tiếp tục viết đơn khiếu nại lên xã T2 để giải quyết nhưng không thành.

Trên đất tranh chấp này có 02 cây dừa do tôi trồng, 01 cây bạc hà do bà cô là Trần Thị L trồng và 01 móng nhà làm năm 2006. Vì vậy, tôi khởi kiện yêu cầu ông Trần L trả lại đất cho tôi diện tích 283 m² mà ông L đang tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, sau khi tòa án tiến hành thẩm định, định giá tài sản, xác định diện tích đất tranh chấp là 210,7m², tôi thống nhất với diện tích đất tranh chấp, giá trị đất và tài sản gắn liền tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 18/10/2018, không yêu cầu định giá lại, không yêu cầu định giá thị trường và yêu cầu ông Trần L trả lại diện tích đất tranh chấp cho tôi theo kết quả đo đạc, thẩm định là 210,7 m² tại thôn H, xã T2, thành phố T, tỉnh Q.

- Bị đơn ông Trần L trình bày:

Nguồn gốc đất mà ông V đang tranh chấp với tôi là của ông Trần K ở thời kỳ chống Pháp, sau khi ông K chết thì đất bỏ hoang hóa, sau đó thì ông Lương Văn K đến ở thời gian ngắn sau đó bỏ đi, sau đó hộ ông Nguyễn đến dựng nhà ở, sau đó

ông K bỏ đi và bỏ đất hoang, tiếp đó gia đình ông Lê đến làm nhà ở đến trước năm 1968 thì bỏ đi. Từ năm 1968 đến 1972 thì đất bỏ hoang hóa, đến năm 1972 thì cha mẹ tôi là ông Trần N (đã chết) và bà Nguyễn Thị A(đã chết năm 2011) đến làm nhà ở và sinh sống. Đến năm 1977 tôi cưới vợ thì Ban chỉ huy xã hội đi đám cho tôi 02 cây dừa giống và ông Hoàng Đ đi đám 01 cây dừa giống, tôi trồng 03 cây dừa này đến nay còn sống 02 cây trên mảnh đất đang tranh chấp này, ngoài ra tôi mua của bà L (là con ông K) 01 cây bạc hà, cây bạc hà và dừa hiện nay vẫn còn. Khi mẹ tôi còn sống vào năm 1996 có kê khai đăng ký hồ sơ 64/CP tại thửa số 51, tờ bản đồ số 14, diện tích 284m² do mẹ tôi là Nguyễn Thị A đứng tên, bên cạnh đất này là đất của ông B để lại cho ông Trần V kê khai tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 12, diện tích 254m² đứng tên ông V. Đến năm 1999 thì tôi dỡ ngôi nhà này đi, đưa mẹ tôi về sống với tôi cách đó khoảng 500m. Đến năm 2011 thì mẹ tôi chết, mảnh đất này để lại cho tôi quản lý, mảnh đất này tôi đã rào hết lại, đất này không có sản xuất gì. Đến năm 2012 thì tôi đứng ra kê khai đăng ký đất này tại thửa đất số 223, tờ bản đồ số 12, diện tích 305m² do tôi đứng tên. Năm 2006 ông V về đồ vật liệu để xây dựng nhà thì con tôi không đồng ý nên qua đập hết chỉ chừa lại phần tường sát đất, hàng rào do tôi rào đất này không hiểu ai đã phá dỡ mất. Gia đình tôi đã sử dụng đất này liên tục từ năm 1972 đến nay, đã kê khai và đăng ký, thời gian trước có đóng thuế nhưng thời gian sau này do gia đình chính sách nên được miễn thuế. Ông V đã làm đơn yêu cầu xã Tam Thanh giải quyết nhiều lần nhưng không thành.

Nay ông V khởi kiện nguyên yêu cầu tôi trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông V theo kết quả đo đạc, thẩm định là 210,7 m² tôi không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, sau khi Tòa án tiến hành thẩm định, định giá tài sản, xác định diện tích đất tranh chấp là 210,7m², tôi thống nhất với diện tích đất tranh chấp, giá trị đất và tài sản gắn liền tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 18/10/2018, không yêu cầu định giá lại, không yêu cầu định giá thị trường. Gắn liền với diện tích đất tranh chấp có một phần móng nhà mà ông V xây dựng trên đất tôi đang sử dụng, tôi xin nhận tài sản này hỗ trợ phần giá trị tài sản ông V đã xây dựng cho ông V là 2.545.800 đồng, nhận trả lại cho ông V chi phí mà ông V đã nộp để định giá, thẩm định tài sản tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị T3, bà Trần Thị K, bà Trần Thị H, ông Trần G trình bày: chúng tôi và các anh chị em sinh ra và lớn lên ở cùng với cha mẹ tôi trên diện tích đất này từ năm 1972 đến nay đã được hơn 45 năm, gia đình tôi và gia đình ông V ở kề nhau không có tranh chấp. Năm 1977 anh tôi là ông Trần L có vợ, xã đội T2 có tặng hai cây dừa trong ngày đám cưới nay vẫn còn và số dương liễu, bạc hà gia đình tôi trồng làm hàng rào giáp ranh giữa hai nhà và trụ bê tông có giăng thép gai. Ông V từ P về phá hàng rào đó và kiện đòi lại đất là vô lý. Thời Pháp thuộc ông Trần K có ở trên đất này, sau đó chết bỏ đất hoang hóa, sau thời gian có vài hộ dân đến đây ở rồi cũng bỏ đi. Năm 1972 cha mẹ tôi đến đây ở, sử dụng đất liên tục có kê khai đăng ký hồ sơ 64 tại thửa đất số 51 tờ bản đồ số 14 diện tích 284m²

Đến năm 2012 anh tôi là ông Trần L kê khai theo cơ sở dữ liệu mới là thửa đất số 223 tờ bản đồ số 12 diện tích 305m² là hoàn toàn đúng sự thật.

2. Ông Trần N trình bày: thửa đất số 51 tờ bản đồ số 14 diện tích 284m² do mẹ tôi là bà Nguyễn Thị A để lại và kê khai đúng tên trong hồ sơ địa chính xã quản lý, còn thửa đất số 50 tờ bản đồ số 14 có diện tích 252m² là thửa đất của ông Trần B cha của ông Trần V, hai lô đất này nằm liền kề nhau, hơn 45 năm qua không có tranh chấp. Nay ông Trần V tranh chấp thửa đất mẹ tôi để lại là vô lý, tôi yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

- Người làm chứng:

1. Ông Đỗ Ngọc C trình bày: Trước ngày giải phóng tôi chứng kiến cha mẹ ông Trần L – vào khoảng năm 1972 là ông Trần N, bà Nguyễn Thị A có nhà cửa ở tại đó. Sau năm 1975 cũng vẫn ở đó, đến năm 1977 lập gia đình cưới vợ cho ông Trần L, trong đám cưới xã đội T2 có tặng quà bằng 02 cây dừa để trồng làm kỷ niệm ngày cưới và gia đình ông Trần N tiếp tục ở đến khi ông và bà A qua đời. Năm 1984 gia đình tôi chuyển đi nơi khác ở, về những biến động thời gian tiếp theo thì tôi không nắm rõ.

2. Bà Lê Thị M trình bày: Tôi thấy miếng đất tranh chấp trước đây có hai người ở rồi thời gian sau đất trống, bà Nguyễn Thị A làm nhà ở năm 1972, đến năm 1977 đám cưới ông Trần L, xã đội có tặng cho 02 cây dừa và ông L trồng từ năm 1977 đến nay. Nay ông V ở P về tranh chấp đất, nhờ Tòa giải quyết sao cho hợp lý, tôi là người dân thấy sao nói vậy.

3. Ông Lương Văn T trình bày: tôi là người địa phương ở gần đó có được biết như sau: Vào năm 1972 ông Trần N và bà Nguyễn Thị A có dựng nhà ở trên mảnh đất đó cho đến ngày giải phóng. Năm 1977 tôi là đội trưởng đội văn nghệ cùng Chi hội Thanh niên đứng ra tổ chức đám cưới cho ông Trần L, tại đám cưới Du kích xã có tặng vợ chồng ông L 02 cây dừa và ông Huỳnh Đ người cùng thôn cũng tặng một cây, tôi làm bản tự khai này là đúng sự thật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Trần V có đơn khởi kiện “tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” đối với bị đơn ông Trần L có địa chỉ tại thôn H2, xã T2, thành phố T, tỉnh Q, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q thụ lý giải quyết

vụ án dân sự và Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần G, ông Trần N; người làm chứng: bà Lê Thị M, ông Lương Văn T, ông Đỗ Ngọc C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Trần V về việc yêu cầu Hội đồng xét xử buộc ông Trần L trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông V theo kết quả đo đạc, thẩm định là 210,7 m² thì thấy:

[2.1.1] Về nguồn gốc và quá trình kê khai đăng ký diện tích đất tranh chấp 210,7m²:

Tại biên bản xác minh ngày 28-4-2022, Ủy ban nhân dân xã T2 cung cấp: Ủy ban nhân dân xã T2 không có hồ sơ 299/TTg nên không có cơ sở xác định gia đình ông V và ông V có kê khai đăng ký hay không.

Theo Công văn số 2159/UBND-TNMT ngày 01-10-2019 của Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Q xác định: theo hồ sơ 64/CP là một phần thửa đất số 51, tờ bản đồ số 14, tại sổ mục kê 64/CP do bà Nguyễn Thị A đứng tên chủ sử dụng đất diện tích 284m², loại đất T. Theo hồ sơ cơ sở dữ liệu địa chính là một phần thửa đất số 223 tờ bản đồ số 13 do ông Trần L đứng tên tại sổ mục kê, diện tích 305,3m², loại đất ONT.

Theo Công văn số 655/STNMT-VPĐK ngày 13/4/2021 của Sở Tài nguyên và môi trường Q cung cấp: Theo sổ địa chính được xây dựng theo dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và Hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã vùng Đông thành phố T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 29/6/2017 thì thửa đất số 223 tờ bản đồ số 13 xã T2, thành phố T do ông Trần L kê khai, đăng ký. Thửa đất này chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.

Theo hồ sơ kê khai đăng ký lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai T trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai Q thì tại thời điểm kê khai, đăng ký theo cơ sở dữ liệu hộ ông Trần L có thực hiện việc kê khai, đăng ký và lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với thửa đất số 223 tờ bản đồ số 13 nhưng chưa hoàn thiện nên các cơ quan chuyên môn không có cơ sở để tham mưu cơ quan có thẩm quyền để xem xét, cấp Giấy chứng nhận lần đầu cho hộ ông Trần L theo quy định. Do vậy, Sổ địa chính được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 29-6-2017 thì thửa đất số 223 tờ bản đồ số 13, diện tích 305,3m², địa chỉ thửa đất: xã T2, thành phố T, tỉnh Q có nội dung: “ Không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận”

Về quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp: các đương sự đều khai đất có nguồn gốc từ ông Trần K, sau khi ông K bỏ đi thì có một số hộ dân đến ở. Quá trình sử dụng đất những người này đều không kê khai đăng ký và không thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Chứng cứ tại hồ sơ vụ án thể hiện năm 1972 thì cha mẹ ông L là ông Trần N (đã chết) và bà Nguyễn Thị A (đã chết năm 2011) đến làm nhà ở và sinh sống. Quá trình sử dụng đất bà Nguyễn Thị A có kê khai Theo hồ sơ 64/CP là một phần thửa đất số 51, tờ bản đồ số 14, tại sổ mục kê năm 1998. Năm 2011 thì mẹ ông L là bà Nguyễn Thị A chết, mảnh đất này để lại cho ông L sử dụng và kê khai đăng ký theo hồ sơ cơ sở dữ liệu tại thửa đất số 223, tờ bản đồ số 13, diện tích 305m².

Từ các phân tích trên cho thấy từ thời điểm ông Trần K và một số hộ dân sử dụng nhưng không đăng ký, kê khai; Vợ chồng ông Trần V cho rằng do kinh tế khó khăn nên năm 1997 vợ chồng ông V vào P làm ăn sinh sống đến năm 2017 ông V bị bệnh nên vợ chồng về quê làm nhà ở. Như vậy, theo ông V trình bày thì quá trình sử dụng đất tranh chấp của ông V là không liên tục, không ổn định, không kê khai đăng ký và không thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước; ông V cũng không xuất trình một trong các loại giấy tờ theo Điều 100 Luật đất đai (trước đây là Điều 50 Luật đất đai năm 2003), quá trình sử dụng đất ông V cũng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp.

[2.1.2] Đối với tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp: tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá tài sản ngày 18/10/2018 xác định tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp gồm: 01 cây sầu đông các đương sự thống nhất là tự mọc; 01 cây bạch đàn ông L mua lại của bà Trần Thị L; 06 trụ bê tông và hàng rào kẽm gai các đương sự thống nhất do ông Trần L rào không tranh chấp; 01 phần móng xây gạch khối lượng 2,46m³ các đương sự thống nhất là do ông V xây, không tranh chấp, ông V thừa nhận quá trình xây móng nhà này ông không xin phép chính quyền địa phương; 02 cây dừa có quả, cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng mình là người trồng, quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Văn T, bà M, ông C đều khai khi đám cưới ông L xã đội có tặng cho ông L 02 cây dừa và ông L trồng đến nay, lời khai này phù hợp với lời trình bày của ông L nên có cơ sở xác định 02 cây dừa này là do ông L trồng.

Như vậy, tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp chỉ có 01 phần móng xây gạch khối lượng 2,46m³ là tài sản của ông V. Tại phiên tòa ông L có yêu cầu được nhận phần móng này và hỗ trợ lại cho ông giá trị là 2.545.800 đồng, yêu cầu này của ông L là tự nguyện nên ghi nhận.

[2.1.3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Trần L trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông V theo kết quả đo đạc, thẩm định là 210,7 m² tại thôn H2, xã T2, thành phố T, tỉnh Q là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.1.4] Đối với quá trình sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bị đơn, quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trần V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên ông V là người cao tuổi nên theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội, ông V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.450.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự ông Trần V phải chịu. (Số tiền này bà Nguyễn Thị Á, đại diện theo ủy quyền của ông V đã nộp đủ). Tại phiên tòa ông Trần L tự nguyện nhận nộp khoản tiền này nên ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần V số tiền 6.450.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 158; 165; 228, 229, 235, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; Căn cứ Điều 12, Điều 100; Điều 166; Điều 170 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần V về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” với bị đơn ông Trần L.

Diện tích đất tranh chấp 210,7m² tại thôn H2, xã T2, thành phố T, tỉnh Q(có sơ đồ kèm theo)

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần L về việc nhận một phần móng xây gạch khối lượng 2,46m³ và hỗ trợ cho ông Trần V giá trị là 2.545.800 đồng (*hai triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần V không phải nộp.

4. Về chi phí tố tụng: ông Trần L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần V số tiền 6.450.000 đồng (*sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày ông Trần V có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần L không trả khoản tiền trên thì phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q;
- VKSND thành phố T;
- Cơ quan THADS TP T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Huỳnh Lý